

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH
THỜI KỲ 2021 – 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

Châu Thành, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH
THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

Ngày tháng năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG	iii
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ	5
I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	5
II. Mục đích, yêu cầu	6
III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7
1. Căn cứ pháp lý	7
2. Các tài liệu, số liệu liên quan.....	9
IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất	10
V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất	10
VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất	10
VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất	11
Phần I	12
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	12
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	12
Phần II	14
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	14
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	14
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	15
2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	15
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	18
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	18
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	20
Phần III	24
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	24
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	24
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	24
2. Quan điểm sử dụng đất	25

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	27
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	27
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	29
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	62
1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	62
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	62
3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	62
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	62
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	62
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ	62
Phần IV	63
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	63
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	63

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2020 huyện Châu Thành	15
Bảng 2: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020.....	15
Bảng 3: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	18
Bảng 4: Danh mục các công trình đất nông nghiệp khác.....	31
Bảng 5: Danh mục các công trình đất quốc phòng.....	31
Bảng 6: Danh mục các công trình đất an ninh	32
Bảng 7: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp.....	34
Bảng 8: Danh mục các công trình đất thương mại dịch vụ	34
Bảng 9: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36
Bảng 10: Danh mục các công trình đất giao thông	38
Bảng 11: Danh mục các công trình đất thủy lợi	41
Bảng 12: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa	42
Bảng 13: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.....	43
Bảng 14: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	46
Bảng 15: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng.....	47
Bảng 16: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải	49
Bảng 17: Danh mục các công trình đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	49
Bảng 18: Danh mục các công trình đất chợ	50
Bảng 19: Danh mục các công trình đất sinh hoạt cộng đồng.....	51
Bảng 20: Danh mục các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng.....	53
Bảng 21: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn	54
Bảng 22: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị.....	56
Bảng 23: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	57
Bảng 24: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Châu Thành.....	59
Bảng 25: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2021 huyện Châu Thành	63

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2015, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế

hoạch sử dụng đất năm 2016, đồng thời từng năm trong giai đoạn 2017-2020 cũng đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, và tất cả đều đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt. Trên cơ sở của Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 nói chung và năm 2021 nói riêng nên huyện Châu Thành đã tiến hành lập dự án: **“Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu”**.

II. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh An Giang;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của các dự án vào Quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 cấp huyện.

2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 950/UBND-KTN ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trong khi Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Công văn số 636/STNMT-ĐĐ ngày 11/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định, phê duyệt QHSDD cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành;

- Kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2016-2020 huyện Châu Thành;

- Quy hoạch của các Sở, ngành về Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao; y tế....có liên quan trên địa bàn huyện;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) huyện Châu Thành;

- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành từ 2016-2020;

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2016-2020;

- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2014, 2019;

- Kết quả thống kê đất đai huyện Châu Thành các năm từ 2015-2018 và 2020;2021; 2022.

- Niên giám thống kê huyện Châu Thành năm 2019;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất đai cho toàn lãnh thổ huyện Châu Thành với diện tích 35.429,67 ha (với 02 nhóm đất là đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp). Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021-2030.

V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất

Để lập Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp phân tích;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO;
- Phương pháp bản đồ và GIS;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp tổng hợp;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu.

VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2020-2021

VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất

1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 5 phần chính sau:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần V: Giải pháp và tổ chức thực hiện.

2 Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (kèm bảng biểu, số liệu, bản đồ A4 – A3): 06 bộ

- Bản đồ: tỷ lệ 1/25.000:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 06 bản

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 06 bản

+ Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 06 bản

+ Bản đồ chuyên đề có liên quan (nếu có): 06 bộ

- Đĩa CD (lưu trữ dữ liệu): 01 đĩa

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Huyện Châu Thành nằm tiếp giáp thành phố Long Xuyên, trên trục Quốc lộ 91 với tổng diện tích tự nhiên 35.429,67 ha, chiếm 10,04% so với diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số (năm 2020) toàn huyện 151.050 người, mật độ dân số bình quân đạt 433 người/km². Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới;
- Phía Đông - Đông Nam giáp thành phố Long Xuyên;
- Phía Tây giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Tịnh Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thoại Sơn;
- Phía Bắc giáp huyện Châu Phú.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Giai đoạn 2011-2020, Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng; ở trong nước, tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, chi phí sản xuất đầu vào tăng, giá cả hàng hóa không ổn định, sức mua giảm, hàng tồn kho lớn... Nhưng với sự chủ động trong chỉ đạo, điều hành của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, sự nỗ lực, quyết tâm cao của các ngành, các cấp, cùng nhân dân thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, duy trì tăng trưởng qua từng năm, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên. Kết quả cụ thể như sau:

Giai đoạn 2011 – 2015, qua 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ X (nhiệm kỳ 2010-2015) và Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá và toàn diện; chuyển dịch cơ cấu kinh tế,

cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng giảm số lượng và tăng chất lượng

Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 13,5%, đạt 100% so KH, trong đó: Khu vực I tăng 4,16%, khu vực II tăng 16,19%, khu vực III tăng 18,74%. Cơ cấu kinh tế có chuyển biến theo hướng tích cực; tỷ trọng khu vực I đạt 38,11%, khu vực II đạt 14,55%, khu vực III đạt 47,34%. Thu nhập bình quân đầu người (GRDP) từ 24,151 triệu đồng/năm 2011 tăng lên 43,141 triệu đồng/năm 2015 (tương đương 2.011 USD), đạt 128,6% so Nghị quyết

Giai đoạn 2016 – 2020, tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2016 -2020 đạt 48.055,27 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nông, lâm và thủy sản đạt 21.745,83 tỷ đồng; khu vực công nghiệp đạt 20.777,38 tỷ đồng và xây dựng đạt 5.532,06 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước 3.359,64 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 436,50 tỷ đồng.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật đất đai 2013 đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn. Chính vì vậy, việc thực hiện đúng các nội dung quản lý đất đai theo quy định hiện hành là một trong những công tác hết sức quan trọng, kết quả cụ thể như sau:

1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai

1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

- Hiện trạng sử dụng đất: theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020) và cập nhật, điều chỉnh số liệu theo ranh giới hành chính 513 mới. Do đó, diện tích tự nhiên của huyện đến thời điểm lập quy hoạch là 35.429,67 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 30.273,06 ha, chiếm 85,45%.

- Đất phi nông nghiệp: 5.156,61 ha, chiếm 14,55%.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2020 huyện Châu Thành

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		35.429,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.273,06	85,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.156,61	14,55
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT	5.163,04	14,57

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành (điều chỉnh ranh địa giới hành chính 513)

2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

Bảng 2: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		35.506,21	35.429,67	-76,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.738,50	30.273,06	-465,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.227,83	28.237,79	-990,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29227,83</i>	<i>28.237,79</i>	<i>-990,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	415,79	394,84	-20,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	727,88	1.140,68	412,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,00	452,11	85,11
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		47,64	47,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.767,71	5.156,61	388,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,08	3,84	0,76
2.2	Đất an ninh	CAN	5,75	5,81	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150	135,80	-14,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5,08	5,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,52	82,53	39,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,75	40,14	-5,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.689,09	2.520,24	-168,85
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>447,29</i>	<i>923,88</i>	<i>476,59</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2130,29</i>	<i>1.442,47</i>	<i>-687,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,95</i>	<i>1,40</i>	<i>0,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,9</i>	<i>8,79</i>	<i>-0,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,43</i>	<i>56,73</i>	<i>15,30</i>

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,69	8,54	-0,15
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,16	0,12
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,36	3,58	0,22
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,09	19,66	17,57
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,93	18,60	4,67
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,12	29,17	4,05
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
	Đất chợ	DCH	7,00	7,26	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,08	1,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1135,26	1.013,67	-121,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,21	234,78	128,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,28	18,11	-16,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,63	5,50	0,87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	548,99	1.089,86	540,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,4		-0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,75		-0,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010; 2020 huyện Châu Thành và cập nhật, điều chỉnh số liệu theo ranh giới hành chính 513 mới

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại **Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018**. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Châu Thành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.696,17	30.273,06	576,89	101,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.264,28	28.237,79	-26,49	99,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.264,28</i>	<i>28.237,79</i>	<i>-26,49</i>	<i>99,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,84	291,01	380,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.140,68	258,47	129,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	452,11	44,09	110,80
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	47,64	9,81	125,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.156,61	-630,22	89,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	-1,45	72,65

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	-0,80	87,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	-96,20	58,53
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	5,08	-20,94	19,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,53	-45,47	64,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,14	40,14	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.943,09	2.520,24	-422,85	85,63
-	Đất giao thông	DGT	1.237,01	923,88	-313,13	74,69
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.442,47	-28,64	98,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,40	-6,45	17,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	8,79	-0,72	92,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	56,73	-9,36	85,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	-8,37	50,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,41	0,16	-0,25	38,68
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	3,58	-0,19	94,90
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,66	-6,06	76,44
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	-0,22	98,85
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,17	-16,64	63,67

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01		-0,01	
-	Đất chợ	DCH	40,07	7,26	-32,81	18,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60		-5,60	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	1,08	0,57	212,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,55	1.013,67	-159,88	86,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	234,78	90,92	163,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,11	-10,14	64,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	0,17	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,50	2,49	182,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.089,86	28,81	102,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và cập nhật, cập nhật, điều chỉnh số liệu theo ranh giới hành chính 513 mới; ĐCQHSDĐ huyện Châu Thành đến năm 2020

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

2.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang quy hoạch (2021-2030), hoặc hủy bỏ.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi

đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Do tình hình dịch bệnh trên thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh An Giang và huyện Châu Thành nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong kỳ quy hoạch đã được duyệt, nhất là các dự án có sử dụng đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải.

3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Quan điểm phát triển

Trên cơ sở phương hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2025. Huyện Châu Thành:

Phát triển kinh tế, xã hội là trung tâm, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu thường xuyên. Phát huy dân chủ, khai thác lợi thế, khơi dậy khát vọng phát triển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ. Tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới. Trong đó, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp làm nền tảng gắn với quy hoạch lại vùng sản xuất, vùng chuyên canh, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, tạo cơ sở phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và ứng dụng khoa học công nghệ.

Nghiên cứu, vận dụng hiệu quả cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư vào sản xuất để nâng chất lượng hàng hóa. Khơi dậy, phát huy làng nghề truyền thống, xây dựng thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương. Phát huy sức mạnh đoàn kết thống nhất trong Nhân dân, huy động nguồn lực đầu tư, phát triển, nhất là nguồn lực xã hội hóa, góp phần thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, phát triển bền vững, phát triển bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với Nhân dân.

1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng huyện Châu Thành thành huyện đạt chuẩn “Huyện nông thôn mới” đồng thời phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện và tranh thủ sự hỗ trợ

của Trung ương, của tỉnh để tạo bút phá, phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả các tiềm năng thế mạnh về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; phát triển nền giáo dục - đào tạo làm cơ sở xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị.

Phát huy thế mạnh nông nghiệp, tập trung đổi mới sáng tạo, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường chuyển giao, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội tạo động lực mới cho tăng trưởng.

Đẩy mạnh công tác quy hoạch, phát triển quỹ đất, thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, sản xuất và thương mại - dịch vụ, du lịch.

Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề đáp ứng yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu lao động, thị trường lao động chất lượng cao trong hội nhập quốc tế

2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế, cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các quan điểm cơ bản sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên

các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng, xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

2.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường

2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị

2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

2.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh

2.7. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Lĩnh vực kinh tế

Châu Thành có vị trí thuận lợi tiếp giáp với thành phố Long Xuyên đang phát triển mạnh về thương mại; nằm trên 3 trục giao thông chính (quốc lộ 91, tỉnh lộ 941; 947 tuyến Vĩnh Bình - Tân Phú), tiếp giáp sông Hậu trải dài trên 10km, hệ thống giao thông thủy, bộ rất thuận lợi cho giao thương hàng hóa và có khu công nghiệp Bình Hòa. Hiện nay, nằm trong Dự án tuyến đường Tránh Quốc lộ 91 (Long xuyên - An Châu - Lộ tế Bình Hòa), khi Dự án thực hiện sẽ phát triển không gian đô thị An Châu, giảm tải lưu lượng lưu thông trên Quốc lộ, thương mại, dịch vụ phát triển... Bên cạnh đó, huyện Châu Thành được tỉnh chọn là huyện nông nông thôn mới giai đoạn năm 2021 – 2025, từ đó sẽ được tỉnh tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng đồng bộ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Từ các yếu tố trên huyện định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 như sau:

- Quy mô giá trị sản xuất (GO, giá so sánh 2010) đến năm 2025 ngành nông nghiệp, thủy sản là 24.447,61 tỷ đồng; khu công nghiệp là 43.406,15 tỷ đồng; khu xây dựng là 11.537,92 tỷ đồng; ngành thương mại – dịch vụ là 25.348,41 tỷ đồng. Đến năm 2030 ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.340 tỷ đồng.

- Đến năm 2025 giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 300 - 400 triệu/ha. Tăng bình quân >3%/năm. Đến năm 2030, đạt 400 – 600 triệu đồng/ha.

- Thu nội địa đến năm 2025 đạt 412,52 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 – 2025 khoảng 11.887 tỷ đồng (Quy mô năm cuối kỳ đạt 2.633 tỷ đồng). Trong đó: tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 1.235,36 tỷ đồng.

1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Đến năm 2025, Xây dựng huyện Châu Thành hoàn thành “Huyện nông thôn mới”. Trong đó, phấn đấu mới 06 xã đạt chuẩn NTM (Vĩnh Hanh, Bình Thạnh, Vĩnh An, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi Tân Phú), 05 xã đạt NTM nâng cao (An Hòa, Cần Đăng, Bình Hòa, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Thành) và 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là xã Vĩnh Thành. Đến năm 2030, tiếp tục duy trì, giữ vững và nâng chất các tiêu chí nông thôn mới đã đạt theo quy định đồng thời phấn đấu có thêm 07 xã đạt chuẩn “Xã nông thôn mới nâng cao” và 01 xã đạt chuẩn “ xã nông thôn mới kiểu mẫu”

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nâng xã Cần Đăng và xã Bình Hòa lên đô thị loại V.

- Dân số trung bình đến năm 2025 ước đạt là 151,828 người và đến năm 2030 ước đạt 152,230 người, tỷ lệ tăng dân số là <1% năm.

- Phấn đấu đến năm 2025 có thêm 20 trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện nông thôn mới; huyện đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 (Phấn đấu từ 50 – 100% các trường dạy tiến Anh, Tin học tự chọn lớp 1 -2), Phổ cập THCS mức độ 2. Đến năm 2030, phát triển giáo dục hướng nghiệp cho 30 – 50 ngàn người .

- Đến cuối năm 2025 giảm số lượng hộ nghèo còn 1,5 – 2% số hộ nghèo của đầu năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.
- Đến năm 2025, thu nhập người dân nông thôn đạt 70 – 75 triệu đồng/người/ năm. Đến năm 2030, đạt 75 – 110 triệu đồng/ người/ năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%.
- Giải quyết việc làm cho 25.000 – 30.000 lượt lao động, bình quân 5.000 – 6.000 lao động/năm; đến năm 2025 tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên chiếm từ 95%.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2025 còn 11,15%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn dưới 0,06‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 0,012 ‰; tỷ số tử vong mẹ/trẻ sinh sống: dưới 30/100.000.
- Duy trì 10/13 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “Xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em”.
- Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 0,81 giường (không tính của trạm y tế).
- Số bác sĩ trên 1 vạn dân 4,2 bác sĩ; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2025 đạt 95%

1.3. Lĩnh vực môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.
- Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 95%.
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%
- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Châu Thành. Căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch tỉnh; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của huyện; trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự

niên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021-2025); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, để tiến hành lập Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Hỗ trợ, vận động nông dân cải tạo vườn tạp, vườn kém hiệu quả, nâng hiệu quả trên đơn vị diện tích.

Xây dựng các mô hình thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu 100% diện tích sản xuất. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Triển khai thực hiện kịp thời các chính sách về phát triển nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện để tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, phát triển mới nơi đủ điều kiện. Chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy quá trình tổ chức lại sản xuất, bố trí lại cơ cấu kinh tế cho hợp lý theo hướng tập trung hàng hóa. Chú trọng chuyển sản xuất vào chiều sâu để nâng cao hiệu quả, sức mạnh cạnh tranh.

Đến năm 2030, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển công nghiệp – xây dựng; thương mại - dịch vụ theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 29.330,55 ha giảm 942,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) còn khoảng 26.231,00 ha, giảm 2.006,79 ha so với năm 2020.

- Đất trồng hàng năm khác còn khoảng 1.391,19 ha, tăng 996,35 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm còn khoảng 625,00 ha, giảm 515,68 ha so với năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản còn khoảng 840,72 ha, tăng 388,61 ha so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác khoảng 242,64 ha, tăng 195,00 ha so với năm 2020.

Bảng 4: Danh mục các công trình đất nông nghiệp khác

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	195,00		195,00		
1	Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao	195,00		195,00	Vĩnh Bình	

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2020, diện tích là 3,84 ha. Giai đoạn 2021-2030, huyện tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện tốt các phương án phòng thủ; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân; xây dựng lực lượng dân quân, quản lý chặt chẽ quân dự bị động viên đảm bảo về số lượng và chất lượng; đẩy mạnh giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng trong hệ thống chính trị và toàn dân. Đồng thời, thực hiện theo đúng định hướng của tỉnh, huyện sẽ dự kiến quỹ đất để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng công trình quân sự theo định hướng tỉnh. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng là 18,16 ha so với năm 2020.

Bảng 5: Danh mục các công trình đất quốc phòng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	18,73	0,57	18,16		
1	Thao trường huấn luyện dân quân tự vệ (mở rộng)	1,38	0,57	0,81	Bình Hòa	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Công trình quốc phòng	0,01		0,01	Bình Hòa	
3	Công trình quốc phòng	0,05		0,05	An Hòa	
4	Công trình quốc phòng	0,03		0,03	Bình Thạnh	
5	Công trình quốc phòng	1,00		1,00	TT An Châu	
6	Công trình quốc phòng	0,06		0,06	Cần Đăng	
7	Công trình quốc phòng	0,04		0,04	TT Vĩnh Bình	
8	Công trình quốc phòng	0,01		0,01	Vĩnh An	
9	Công trình quốc phòng	0,01		0,01	Vĩnh Nhuận	
10	Công trình quốc phòng	0,03		0,03	Vĩnh Thành	
11	Công trình quốc phòng	4,00		4,00	Vĩnh Thành	
12	Công trình quốc phòng	10,00		10,00	Vĩnh Thành	
13	Công trình quốc phòng	2,00		2,00	Vĩnh Lợi	
14	Quỹ đất dự trữ theo QH cấp tỉnh phân bổ	0,11		0,11	Huyện Châu Thành	

b. Đất an ninh

Nhằm xây dựng thế trận an ninh vững chắc, bảo đảm ổn định, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đồng thời, trên quan điểm khai thác sử dụng đất luôn coi trọng nguyên tắc an ninh, nên huyện ưu tiên bố trí những địa điểm thuận lợi để xây dựng các công trình an ninh đúng theo định hướng của tỉnh. Do đó, diện tích tăng 11,19 ha so với năm 2020.

Bảng 6: Danh mục các công trình đất an ninh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	11,19		11,19		
1	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Bình Hòa	2,50		2,50	Bình Hòa	
2	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và	2,00		2,00	Vĩnh Bình	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	CNCH tại CCN Vĩnh Bình					
3	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN Hòa Bình Thạnh	2,00		2,00	Hòa Bình Thạnh	
4	Trụ sở công an huyện Châu Thành (vị trí mới)	1,44		1,44	An Châu	
5	Trụ sở Đội Cảnh sát Chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực Châu Thành	0,50		0,50	Bình Hòa	
6	Trụ sở Công an Thị trấn An Châu	0,20		0,20	An Châu	
7	Trụ sở Công an Thị trấn Vĩnh Bình	0,20		0,20	Vĩnh Bình	
8	Trụ sở Công an xã An Hòa	0,20		0,20	An Hòa	
9	Trụ sở Công an xã Cần Đăng	0,20		0,20	Cần Đăng	
10	Trụ sở Công an xã Vĩnh Hanh	0,20		0,20	Vĩnh Hanh	
11	Trụ sở Công an xã Bình Thạnh	0,20		0,20	Bình Thạnh	
12	Trụ sở Công an xã Bình Hòa	0,20		0,20	Bình Hòa	
13	Trụ sở Công an xã Vĩnh An	0,20		0,20	Vĩnh An	
14	Trụ sở Công an xã Hòa Bình Thạnh	0,20		0,20	Hòa Bình Thạnh	
15	Trụ sở Công an xã Vĩnh Lợi	0,20		0,20	Vĩnh Lợi	
16	Trụ sở Công an xã Vĩnh Nhuận	0,20		0,20	Vĩnh Nhuận	
17	Trụ sở Công an xã Tân Phú	0,20		0,20	Tân Phú	
18	Trụ sở Công an xã Vĩnh Thành	0,20		0,20	Vĩnh Thành	
19	Quỹ đất dự trữ theo QH cấp tỉnh phân bổ	0,15		0,15	An Hòa	

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, diện tích là 135,80 ha. Giai đoạn 2021 -2030, cấp tỉnh định hướng đầu tư xây dựng khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng trên địa bàn xã Bình Hòa. Do đó, diện tích tăng 128,20 ha so với năm 2020.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, trên địa bàn huyện chưa có cụm công nghiệp. Giai đoạn 2021-2030, tỉnh định hướng đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp trên địa bàn như Cụm công nghiệp Vĩnh Bình và Cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng công trình theo định hướng của tỉnh trên địa bàn huyện như trên, đất cụm công nghiệp cần tăng tuyệt đối 105,00 ha so với năm 2020.

Bảng 7: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	105,00		105,00		
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Bình	50,00		50,00	Vĩnh Bình	
2	Cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hòa Bình Thạnh	55,00		55,00	Hòa Bình Thạnh	

e. Đất thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô, lĩnh vực hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ, tập trung vào quản lý và phát triển một số lĩnh vực chủ yếu như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ ăn uống,... đảm bảo an toàn, văn minh. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong và ngoài tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Đầu tư xây mới và nâng cấp, mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xây dựng hệ thống các trạm cấp nước sạch, các khu thương mại trên địa bàn huyện; từng bước khai thác các tiềm năng du lịch trên địa bàn để đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện như trên, đất thương mại dịch vụ cần tăng thêm 70,92 ha so với năm 2020.

Bảng 8: Danh mục các công trình đất thương mại dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	70,92		70,92		
1	Cửa hàng xăng dầu Đồng Phát – Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Phát	0,13		0,13	Bình Hòa	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Cửa hàng xăng dầu Huy Dũng	0,39		0,39	Cần Đăng	
3	Cửa hàng xăng dầu Thuận Bình Yên một	0,36		0,36	Bình Hòa	
4	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Quyền	0,1122		0,1122	Bình Hòa	
5	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	20,00		20,00	Bình Thạnh	
6	Trung tâm thương mại – dịch vụ (Khu phức hợp)	0,70		0,70	Thị trấn An Châu	
7	Trạm dừng chân + Quán bán sản phẩm OCOP	1,10		1,10	Bình Hòa	
8	Trạm dừng chân kết hợp trồng hoa lan công nghệ cao	5,00		5,00	Bình Hòa	
10	Siêu thị An Châu	0,36		0,36	Thị trấn An Châu	
11	Siêu thị Bình Hòa	0,10		0,10	Bình Hòa	
12	Trung tâm đầu mối nông sản - vật tư nông nghiệp	5,00		5,00	Vĩnh Thành	
13	Thương nhân kinh doanh khí LPG chai – bếp gas	0,08		0,08	Bình Hòa	
14	Siêu thị tổng hợp hạng II	0,54		0,54	Bình Hòa	
15	Tổ hợp trung tâm dịch vụ ô tô và máy xây dựng	1,52		1,52	Bình Hòa	
16	Cửa hàng trưng bày ô tô	1,55		1,55	Bình Hòa	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
17	Trung tâm hỗ trợ sản xuất, đầu mối nông sản – vật tư NN Vĩnh Nhuận	15,00		15,00	Vĩnh Nhuận	
18	Trung tâm hỗ trợ sản xuất, đầu mối nông sản – vật tư NN Tân Phú	15,00		15,00	Tân Phú	
19	Quỹ đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện	3,98		3,98	Các xã, thị trấn	

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh việc khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Trong đó, ưu tiên phát triển các tuyến sản xuất tiểu thủ công nghiệp dọc theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn..

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện như trên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 49,47 ha so với năm 2020.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	53,87	4,40	49,47		
1	Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang (Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang)	4,20	3,30	0,90	Thị trấn An Châu	
2	Xây mới Trạm cấp nước Vĩnh An	0,05		0,05	Vĩnh An	
3	Trạm cấp nước Vĩnh Bình	0,10		0,10	Vĩnh Bình	
4	Nhà máy bia An Giang	10,00		10,00	Bình Hòa	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Nhà máy nước Sông Hậu 2	13,00		13,00	Thị trấn An Châu	
6	Nhà máy chế biến + kho lúa gạo phục vụ cánh đồng mẫu lớn	5,00		5,00	Vĩnh Thành	
7	Cơ sở lò sấy	3,56		3,56	Bình Thạnh	
8	Nhà máy phối trộn phân bón Thuận Mùa	6,02		6,02	Vĩnh Hạnh	
9	Nhà máy bê tông huyện Châu Thành	1,66		1,66	Bình Hòa	
10	Nhà máy sản xuất và chế biến rau củ quả	1,10	1,10		Bình Hòa	
11	Quỹ đất phát triển đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện	9,18		9,18	Các xã, thị trấn	

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện từng bước hiện đại; chú trọng phát triển giao thông nông thôn, giao thông đường thủy để tăng cường năng lực vận tải trong điều kiện mới. Tập trung đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu, đường theo hướng kiên cố và từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, các bến tàu, đò chở khách, chợ hàng theo đúng quy định. Trong đó, ưu tiên hoàn chỉnh hệ thống giao thông tại trung tâm huyện, cụm tuyến dân cư, các trục ngang và trục dọc để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo kết cấu hạ tầng vững chắc làm tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 363,42 ha so với năm 2020.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng			363,42		
1	Tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa	0,06		0,06	Bình Hòa	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1	80,43		80,43	TT Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh Nhuận	
3	Đường Hoàng Sa (An Châu – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi)	11,43		11,43	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi	
4	Đường Trường Sa (An Châu – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Thành)	11,43		11,43	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành	
5	Đường Nguyễn Văn Linh (Chợ An Châu – Cầu Út Xuân)	1,80		1,80	Thị trấn An Châu	
6	Đường nối từ QL 91 – Đường Tránh đô thị giai đoạn 1	2,96		2,96	Thị trấn An Châu	
7	Đường tỉnh 947 (mới)	16,20		16,20	Tân Phú, thị trấn Vĩnh Bình	
8	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	51,87	0,87	51,00	TT An Châu	
9	Đường tỉnh 941 mở rộng	29,15	21,20	7,95	Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, Bình Hòa	
10	Đường tỉnh 941C	52,20		52,20	Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, thị trấn An Châu	
11	Đường tỉnh 941B (Đường tránh đô thị)	10,80		10,80	Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, Bình Hòa	
12	Tuyến ĐH 03 An Hòa - Cần Đăng - Bình Chánh	1,12		1,12	An Hòa, Cần Đăng	
13	Tuyến ĐH 4 Bình Hòa – Hòa Bình Thạnh	1,33		1,33	Bình Hòa, Hòa Bình Thạnh	
14	Tuyến ĐH 05 Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận -	2,45		2,45	Vĩnh Lợi, Vĩnh Nhuận, Tân Phú	

**Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tân Phú (bờ Nam)					
15	Tuyến ĐH 06 Vĩnh Thành - Vĩnh Nhuận - Tân Phú	3,01		3,01	Vĩnh Thành, Vĩnh Nhuận, Tân Phú	
16	Tuyến ĐH 08 Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh -Cần Đăng	1,58		1,58	Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh, Cần Đăng	
17	Tuyến ĐH 09 An Châu - Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi	6,99		6,99	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi	
18	Tuyến ĐH 10 An Châu - Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Thành	6,99		6,99	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành	
19	Tuyến ĐH.11 (Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi – Vĩnh Thành)	4,45		4,45	Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành	
20	Tuyến ĐH.12 (Cầu Bình Hòa - Ranh Tri Tôn)	20,48		20,48	An Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh Bình, Vĩnh An	
21	Tuyến ĐH 13 Cần Đăng - Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành	6,88		6,88	Cần Đăng, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành	
22	Tuyến ĐH 14 Cặp Sông Hậu	2,64		2,64	huyện Châu Thành	
23	Tuyến ĐH 15 Đường Nguyễn Văn Linh	4,84		4,84	huyện Châu Thành	
24	Tuyến ĐH 16 Tân Phú - Vĩnh An	2,08		2,08	Tân Phú, Vĩnh An	
25	Tuyến ĐH 03B Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	3,05		3,05	Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh	
26	Tuyến ĐH 04B Cần Đăng -Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành	2,14		2,14	Cần Đăng, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành	
27	Tuyến đường Trần Đại Nghĩa	0,77		0,77	huyện Châu Thành	
28	Tuyến đường trục nối Khu hành chính huyện Châu Thành ra sông Hậu	5,52		5,52	huyện Châu Thành	
29	Đầu tư nâng cấp tuyến giao thông cấp sông Hậu 2	1,40		1,40	Bình Thạnh	
30	Tuyến đường kênh Hồ Sáu	0,60		0,60	Bình Thạnh	

**Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
31	Tuyến đường bờ tây kênh Hàng Gáo	0,60		0,60	Bình Thạnh	
32	Tuyến đường kênh Tư Tuột	0,60		0,60	Bình Thạnh	
33	Xây dựng cầu Đình Vĩnh Hanh	0,01		0,01	Vĩnh Hanh	
34	Mở rộng tuyến bờ Nam kênh cũ từ cầu Đúc, ấp Vĩnh Lợi - Cầu đình ấp Vĩnh Thới	1,50		1,50	Vĩnh Hanh	
35	Mở rộng tuyến bờ Đông kênh lộ lẻ	0,36		0,36	Vĩnh Hanh	
36	Nâng cấp tuyến bờ tây Núi Chóc - Năng Gù (cầu đúc Kênh Đào - Vĩnh Nhuận)	1,95		1,95	Vĩnh Nhuận	
37	Nâng cấp tuyến đường Nam kênh cũ	1,95		1,95	Vĩnh Bình	
38	Nâng cấp tuyến đường Thanh niên (ấp Vĩnh Lộc)	0,66		0,66	Vĩnh Bình	
39	Xây dựng cầu Phú Thọ	0,03		0,03	Vĩnh Bình	
40	Bến xe Vĩnh Bình	1,00		1,00	Vĩnh Bình	
41	Nâng cấp tuyến Tân Phú – Vĩnh An – Bình Phú (số 5)	1,50		1,50	Vĩnh An, Tân Phú	
42	Nâng cấp tuyến đường vào Ban ấp Hòa Lợi 4 (Mương Đình - Chung Xây)	1,44		1,44	Vĩnh Lợi	
43	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Tân Thành 2 đến cầu Ba Xã	1,95		1,95	Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành	
44	Cầu Song Sắt	0,008		0,008	Hòa Bình Thạnh	
45	Nâng cấp tuyến Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi (từ cầu Cái Nha đến cầu Đầu Lộ)	0,75		0,75	Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi	
46	Nâng cấp tuyến Cái Nha - Cầu Treo kênh đưng 2 (giáp Vĩnh Lợi)	0,66		0,66	Hòa Bình Thạnh	
47	Nâng cấp tuyến Cầu Chùa - Cái Nha	2,04		2,04	Hòa Bình Thạnh	
48	Tuyến đường kinh Trường Tiền	0,60		0,60	Hòa Bình Thạnh	
49	Tuyến đường từ cầu (Nhà Thiết) ấp Hòa Thịnh đến cầu Bà Tà	0,60		0,60	Hòa Bình Thạnh	
50	Cầu Vĩnh Thuận	0,02		0,02	Vĩnh Nhuận	
51	Cầu Đông 1	0,02		0,02	Vĩnh Nhuận	
52	Cầu Đông 2	0,02		0,02	Vĩnh Nhuận	
53	Cầu ranh Vĩnh Nhuận – Vĩnh Phú	0,05		0,05	Vĩnh Nhuận	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
54	Cầu sắt trung tâm xã	0,05		0,05	Vĩnh Nhuận	
55	Láng nhựa tuyến bờ Bắc kênh chung Rây	3,25	1,50	1,75	Vĩnh Nhuận	
56	Tuyến Chung Xây (Bờ Nam)	1,25		1,25	Vĩnh Nhuận	
57	Nâng cấp, mở rộng tuyến Vĩnh Nhuận – Vĩnh Hanh (bờ đông kênh Núi chóc – năng gù)	1,20		1,20	Vĩnh Nhuận	
58	Nâng cấp, mở rộng tuyến Vĩnh Nhuận- Vĩnh Thành (kênh ngang Huệ Đức) thuộc ấp Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Hòa 1)	2,10		2,10	Vĩnh Nhuận	
59	Cầu ranh TP – VA	0,02		0,02	Tân Phú – Vĩnh An	
60	Tuyến nối Nam kênh 10	0,60		0,60	Vĩnh An	
61	Xây dựng cầu Bình Hòa – Bình Thạnh	0,20		0,20	Bình Hòa	
62	Quy đất phát triển hệ thống giao thông trên địa bàn huyện	21,54		21,54	Huyện Châu Thành	

- Đất thủy lợi

Tăng cường cải tạo, nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi trên địa bàn, gắn chặt với những công trình trọng điểm do tỉnh đầu tư nhằm chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, lụt bão, ứng phó với biến đổi khí hậu. Do đó, huyện sẽ tập trung cải tạo nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình phục vụ sản xuất trên địa bàn. Vì vậy, đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi cần tăng thêm 9,22 ha so với năm 2020.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất thủy lợi

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	16,20	6,98	9,22		
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu					

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

-	Diện tích đã thông qua HĐND theo Nghị quyết 30/2018/NQ-UBND ngày 01/17/2018	14,20	6,98	7,22	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh	
-	Diện tích bổ sung Hạn Mục: Cống kênh Thanh Niên huyện Châu Thành	2,00		2,00	TT Vĩnh Bình	

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Giai đoạn 2021-2030, để tiếp tục phát huy và đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu, có hiệu quả thiết thực gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm không ngừng nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo cho mọi người được hưởng thụ và tham gia sáng tạo các giá trị văn hóa nghệ thuật trong lao động và cuộc sống. Huyện dự kiến quỹ đất để đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn các xã, thị trấn. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cần tăng thêm 2,12 ha so với năm 2020.

Bảng 12: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	2,12		2,12		
1	Tạo quỹ đất Điểm VH-TDĐT xã Bình Thạnh	0,25		0,25	Bình Thạnh	
2	Tạo quỹ đất Điểm VH-TDĐT xã Vĩnh Lợi	0,25		0,25	Vĩnh Lợi	
3	Xây mới TTVH thể thao xã Vĩnh An	0,25		0,25	Vĩnh An	
4	Tạo quỹ đất Điểm VH-TDĐT thị trấn Vĩnh Bình	0,25		0,25	Vĩnh Bình	
5	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Vĩnh Hanh	0,25		0,25	Vĩnh Hanh	
6	Tạo quỹ đất Điểm VH-TDĐT xã Tân Phú	0,32		0,32	Tân Phú	
7	Tạo quỹ đất Điểm VH-TDĐT xã Hòa Bình Thạnh	0,25		0,25	Hòa Bình Thạnh	
8	Trung tâm VH học tập cộng đồng Cần Đăng	0,30		0,30	Cần Đăng	

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Tiếp tục kiện toàn mạng lưới y tế từ huyện đến xã, giữ vững chỉ tiêu có 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, nâng cao sức khỏe của nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế; kết hợp chặt chẽ giữa y học cổ truyền với y học hiện đại, đầu tư mở rộng cơ sở y tế đảm bảo năng lực khám và chữa bệnh ban đầu cho nhân dân, mọi người dân đều được tiếp cận với dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, huyện định hướng đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Đồng thời, trong giai đoạn tới huyện định hướng sử dụng khu đất bệnh viện đa khoa cũ đưa ra khai thác đầu tư dịch vụ y tế. Do đó, diện tích tăng 3,21 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Tập chung ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo, chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học trong các trường nhằm xây dựng nguồn nhân lực lâu dài có chất lượng cao để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tiếp tục đầu tư kinh phí, tranh thủ các nguồn vốn, thực hiện xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đủ các phòng chức năng và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo cần tăng thêm 27,33 ha so với năm 2020.

Bảng 13: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng					
a	Trường mầm non – mẫu giáo					
1	Tạo quỹ đất Trường MG Vĩnh Hanh (điểm chính, ấp Vĩnh Thuận)	0,55		0,55	Vĩnh Hanh	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Tạo quỹ đất Trường MG Vĩnh Hanh (điểm phụ, ấp Vĩnh Hòa)	0,05		0,05	Vĩnh Hanh	
3	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	0,37	0,35	0,02	Vĩnh Hanh	
4	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Phúc)	0,25	0,20	0,05	Vĩnh Hanh	
5	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	0,25	0,19	0,06	Vĩnh Hanh	
6	Mở rộng Trường MG Tân Phú (điểm chính, ấp Tân Lợi)	0,57	0,17	0,40	Tân Phú	
7	Trường Mầm Non TT. An Châu	1.00	0,55	0,45	TT An Châu	
8	Trường MG Vĩnh Thành (điều chỉnh, ấp Đông Bình Trạch)	0,162	0,092	0,07	Vĩnh Thành	
9	Trường MG Vĩnh Thành (điều phụ 1, ấp Đông Bình Nhất)	0,13	0,03	0,10	Vĩnh Thành	
10	Trường MG Vĩnh Thành (điều phụ 2, ấp Tân Thành 1)	0,13	0,08	0,05	Vĩnh Thành	
11	Tạo quỹ đất Trường MG Vĩnh Bình (điểm phụ, khóm Vĩnh Thọ)	0,20		0,20	Thị trấn Vĩnh Bình	
12	Trường MG Hòa Bình Thạnh (Điểm chính, ấp Hòa Thạnh)	0,15	0,09	0,06	Hòa Bình Thạnh	
13	Trường MG Hòa Bình Thạnh (Điểm phụ 2, ấp Hòa Thịnh)	0,15		0,15	Hòa Bình Thạnh	
14	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Bình Thạnh (Điểm phụ, ấp Hòa Hưng)	0,113	0,063	0,05	Hòa Bình Thạnh	
15	Trường MG Vĩnh Bình (Điểm chính, khóm Vĩnh Lộc)	0,27	0,17	0,10	Vĩnh Bình	
16	Trường Mầm non Công đoàn	0,30		0,30	Bình Hòa	
17	Trường Mẫu Giáo Bình Thạnh	0,88		0,88	Bình Thạnh	
18	Xây dựng mới Trường Mẫu Giáo An Hòa (điểm chính)	1,24		1,24	An Hòa	
19	Trường Mẫu giáo An Hòa	0,50		0,50	An Hòa	
b	Trường tiểu học					
1	Trường TH A Hòa Bình Thạnh (điểm chính, ấp Hòa Thạnh)	1,07	0,32	0,75	Hòa Bình Thạnh	
2	Mở rộng Trường tiểu học A Vĩnh Hanh (điểm chính, ấp Vĩnh Thuận)	0,82	0,66	0,16	Vĩnh Hanh	
3	Mở rộng Trường tiểu học A Vĩnh An (điểm chính, ấp Vĩnh Quới)	0,71	0,49	0,22	Vĩnh An	
4	Trường tiểu học B Vĩnh An (ấp Vĩnh Thành)	0,53	0,45	0,08	Vĩnh An	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Trường tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (ấp Thanh Hưng)	0,43	0,16	0,27	Bình Thạnh	
6	Mở rộng Trường tiểu học B Bình Thạnh (Điểm chính, ấp Thanh Hòa)	0,88	0,83	0,05	Bình Thạnh	
7	Trường Tiểu học B Bình Thạnh (Điểm phụ- ấp Thanh Phú)	0,05		0,05	Bình Thạnh	
8	Mở rộng Trường tiểu học “A” Tân Phú (điểm chính, ấp Tân Thành)	0,81	0,63	0,18	Tân Phú	
9	Trường Tiểu học “A” An Châu	1,31		1,31	Thị trấn An Châu	
10	Trường TH B TT An Châu (Điểm phụ 1, ấp Hòa Phú 4)	0,36	0,14	0,22	Thị trấn An Châu	
11	Trường Tiểu học C TT. An Châu (điểm chính)	0,85	0,50	0,35	Thị trấn An Châu	
12	Trường Tiểu học B Cần Đăng (Điểm phụ 2, ấp Cần Thuận)	0,32	0,23	0,09	Cần Đăng	
13	Trường Tiểu học B Bình Hòa (ấp Bình Phú 1)	0,71	0,67	0,04	Bình Hòa	
14	Trường Tiểu học C An Hòa (điểm phụ)	0,25	0,18	0,07	An Hòa	
15	Trường TH B Vĩnh Hanh (Điểm chính, ấp Vĩnh Phúc)	0,353	0,293	0,06	Vĩnh Hanh	
16	Trường tiểu học C Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	1,13	0,66	0,47	Vĩnh Hanh	
17	Mở rộng Trường Tiểu học A Vĩnh Bình (điểm chính, khóm Vĩnh Phước)	0,36	0,26	0,10	Vĩnh Bình	
18	Trường Tiểu học A Vĩnh Bình (điểm phụ)				Vĩnh Bình	
19	Mở rộng Tiểu học Vĩnh Lợi (điểm phụ, ấp Hòa Lợi 3)	0,10		0,10	Vĩnh Lợi	
20	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (ấp Hòa Lợi 1)	1,17	1,06	0,11	Vĩnh Lợi	
21	Trường tiểu học A Vĩnh Nhuận	0,71	0,65	0,06	Vĩnh Nhuận	
c	Trường THCS - THPT					
1	Mở rộng Trường THCS Hòa Bình Thạnh (điểm chính, ấp Hòa Thạnh)	0,75	0,50	0,25	Hòa Bình Thạnh	
2	Mở rộng Trường THCS Vĩnh Hanh (ấp Vĩnh Thuận)	1,09	0,59	0,50	Vĩnh Hanh	
3	Mở rộng Trường THCS Bình Thạnh (ấp Thanh Hòa)	1,00	0,55	0,45	Bình Thạnh	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Mở rộng Trường THCS Bình Thạnh (ấp Thạnh Nhơn)	0,65	0,20	0,45	Bình Thạnh	
5	Trường THCS An Châu	1,84		1,84	Thị trấn An Châu	
6	Mở rộng Trường THCS Quán Cơ Thành (ấp Phú Hòa 2)	1,75	1,60	0,15	Bình Hòa	
7	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	1,63	1,24	0,39	Thị trấn An Châu	
8	Trường THPT Cần Đăng	1,30	1,10	0,20	Cần Đăng	
d	Trường Đại học – Trường bán trú					
1	Trường Bán trú Bình Hòa (bậc TH và THCS)	1,50		1,50	Bình Hòa	
2	Trường Bán trú Vĩnh Bình (bậc MN và TH)	1,00		1,00	Thị trấn Vĩnh Bình	
e	Khu đất dự trữ phát triển giáo dục					
1	Quy đất phát triển hệ thống giáo dục trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030	10,85		10,85	Huyện Châu Thành	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động thể dục - thể thao, hình thành các trung tâm thể dục thể thao..., bảo đảm phục vụ nhu cầu luyện tập, vui chơi và thi đấu của nhân dân. Phát triển một số môn thể dục thể thao mũi nhọn, nhân rộng mô hình thể dục thể thao ở cơ sở, củng cố nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển thể dục thể thao của địa phương; tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao cấp huyện; khu thể dục thể thao các xã, ấp để đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cần tăng thêm 4,60 ha so với năm 2020.

Bảng 14: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	16,65	12,05	4,60		
1	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	9,80	9,80		Thị trấn An Châu	
2	Xây mới Sân vận động	1,40		1,40	Vĩnh An	
3	Điểm thể thao Vĩnh Quới	0,05		0,05	Vĩnh An	
4	Điểm thể thao Vĩnh Thành	0,05		0,05	Vĩnh An	
5	Điểm thể thao Vĩnh Phú	0,05		0,05	Vĩnh An	
6	Sân vận động xã Cần Đăng	1,50	1,40	0,10	Cần Đăng	
7	Mở rộng sân vận động xã Bình Thạnh	1,50	0,85	0,65	Bình Thạnh	
8	Xây mới sân vận động xã Vĩnh Nhuận	1,20		1,20	Vĩnh Nhuận	
9	Sân vận động Vĩnh Bình	1,10		1,10	Vĩnh Bình	

- Đất công trình năng lượng

Năm 2021, diện tích là 0,16 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo an toàn. Tăng dần và đảm bảo phụ tải, giảm tổn thất công suất, điện năng và tổn thất điện áp trên lưới, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, chiếu sáng công cộng và sinh hoạt của nhân dân, 99,5% hộ dân được sử dụng điện vào năm 2030. Triển khai thực hiện tốt định hướng phát triển lưới điện của tỉnh trên địa bàn huyện theo đúng mục tiêu đề ra.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng trên địa bàn huyện, diện tích đất công trình năng lượng cần tăng thêm 3,84 ha so với năm 2020

Bảng 15: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	4,93	0,55	3,84		
1	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn (Tổng Công ty Điện lực miền Nam)	0,20		0,20	Tân Phú	

**Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu**

2	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	0,69	0,55	0,14	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu	0,66		0,66	Thị trấn An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	
4	Quỹ đất dự trữ theo QH cấp tỉnh phân bổ	2,84		2,84	Huyện Châu Thành	

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, huyện định hướng đầu tư xây dựng mở rộng công trình bưu điện xã Vĩnh An 0,02 ha và tạo quỹ đất phát triển theo định hướng tỉnh. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng 2,42 ha so với năm 2020.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Giai đoạn 2021-2030, huyện thực hiện đúng chủ trương của tỉnh là tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo và mở rộng những công trình hiện hữu nhằm gìn giữ và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này huyện còn mời gọi các nhà đầu tư vào khảo sát Khu sinh thái – du lịch di tích lịch sử (phía Bắc kênh Mác Cần Dung hướng lên dinh Đức Cổ Quán) với dự kiến quy mô 11,00 ha. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng 11,00 ha so với năm 2020

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhân dân nâng cao nhận thức gìn giữ vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định về thải rác. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, xây dựng bãi rác, khu xử lý nước thải tập trung, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường, phát triển các hợp tác xã dịch vụ thu gom, vận chuyển, đảm bảo giữ gìn tốt vệ sinh môi trường các chợ và địa bàn nông thôn trên phạm vi toàn huyện.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cần tăng thêm 61,34 ha so với năm 2020.

Bảng 16: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	61,34		61,34		
1	Khu Trung tâm phân loại phế liệu (phía sau Khu xử lý chất thải rắn)	50,96		50,96	Bình Hòa	
2	Xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên	7,99		7,99	Bình Hòa	
3	Xây mới bãi rác	0,40		0,40	Vĩnh An	
4	Khu xử lý nước thải	0,50		0,50	Vĩnh Bình	
5	Điểm trung chuyển rác thải	0,30		0,30	Vĩnh Nhuận	
6	Bãi rác xã Vĩnh Hanh	0,50		0,50	Vĩnh Hanh	

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, diện tích là 18,60 ha. Giai đoạn 2021-2030, huyện chưa có dự kiến đầu tư xây dựng và mở rộng các công trình trên địa bàn. Tuy nhiên, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển các cơ sở tôn giáo, huyện dự kiến tạo quỹ đất phát triển theo định hướng của tỉnh. Do đó, đến năm 2030 diện tích biến động tăng 0,40 so với năm 2020.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Tập trung đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung trên địa bàn các xã theo hướng văn minh, hiện đại đúng như mục tiêu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới đã đề ra.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần tăng thêm 9,83 ha so với năm 2020.

Bảng 17: Danh mục các công trình đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	9,98	0,15	9,83		
1	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	2,12		2,12	Thị trấn An Châu	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Xây dựng nghĩa trang tại phía Nam xã Bình Hòa	2,72		2,72	Bình Hòa	
3	Xây dựng Nhà tang lễ An Châu	0,50		0,50	An Châu	
4	Xây dựng nghĩa trang xã An Hòa	0,94		0,94	An Hòa	
5	Xây dựng nghĩa trang xã Cần Đăng	1,00		1,00	Cần Đăng	
6	Mở rộng nghĩa trang xã Vĩnh Hanh	1,30	0,15	1,15	Vĩnh Hanh	
7	Xây dựng nghĩa trang xã Vĩnh Nhuận	0,10		0,10	Vĩnh Nhuận	
8	Nghĩa trang nhân dân – nhà tang lễ	1,00		1,00	Vĩnh Bình	
9	Quỹ đất dự trữ	0,30		0,30	Huyện Châu Thành	

- Đất chợ

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới hệ thống các chợ trên địa bàn các xã, thị trấn đạt tiêu chí chợ văn minh, thương nhân văn hóa, từng bước hình thành mô hình chợ gắn kết với phát triển dịch vụ giải trí, du lịch đảm bảo khang trang, thuận tiện, không gian kiến trúc, phòng cháy chữa cháy.... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Năm 2020, diện tích là 6,61 ha, trong thời gian tới huyện dự kiến nâng cấp và đầu tư xây dựng các công trình hiện có. Đồng thời, kêu gọi đầu tư các chợ trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng 13,76 ha so với năm 2020.

Bảng 18: Danh mục các công trình đất chợ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	13,76		13,76		
1	Chợ cụm dân cư An Châu (giai	0,71		0,71	Thị trấn An	

**Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu**

	đoạn II)				Châu	
2	Khu ẩm thực đô thị An Châu (Khu dân cư thị trấn An Châu)	0,20		0,20	Thị trấn An Châu	
3	Nâng cấp, cải tạo chợ Hòa Phú	1,00		1,00	An Hòa	
4	Xây mới Chợ số 10	0,40		0,40	Vĩnh An	
5	Xây mới Chợ số 8	0,40		0,40	Vĩnh An	
6	Chợ thu mua lúa gạo	2,40		2,40	Vĩnh Bình	
7	Chợ đầu mối nông sản	5,00		5,00	Vĩnh Thành	
8	Mở rộng chợ Vĩnh Thành	3,00		3,00	Vĩnh Thành	
9	Chợ Cần Đăng (dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng)	0,65		0,65	Cần Đăng	

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Huyện tập trung đầu tư nâng cấp các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng hiện hữu theo tiêu chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã theo đúng mục tiêu đã đề ra, nhằm tạo môi trường sinh hoạt cộng đồng lành mạnh đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và tinh thần của nhân dân, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng 1,77 ha so với năm 2020.

Bảng 19: Danh mục các công trình đất sinh hoạt cộng đồng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	1,77		1,77		
1	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Thạnh Phú	0,08		0,08	Bình Thạnh	
2	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Thạnh Nhơn	0,08		0,08	Bình Thạnh	
3	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao khóm Vĩnh Phước	0,08		0,08	Vĩnh Bình	
4	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao Khóm Vĩnh Thọ	0,08		0,08	Vĩnh Bình	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao Khóm Vĩnh Lộc	0,08		0,08	Vĩnh Bình	
6	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao Khóm Phước Thành	0,08		0,08	Vĩnh Bình	
7	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Thuận	0,08		0,08	Hòa Bình Thạnh	
8	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Thành	0,08		0,08	Hòa Bình Thạnh	
9	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Thạnh	0,08		0,08	Hòa Bình Thạnh	
10	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Tân	0,08		0,08	Hòa Bình Thạnh	
11	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Hưng	0,08		0,08	Hòa Bình Thạnh	
12	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Thịnh	0,08		0,08	Hòa Bình Thạnh	
13	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Vĩnh Quới	0,08		0,08	Vĩnh An	
14	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Vĩnh Thới	0,08		0,08	Vĩnh Hanh	
15	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Vĩnh Thạnh	0,08		0,08	Vĩnh Hanh	
16	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Vĩnh Hòa	0,08		0,08	Vĩnh Hanh	
17	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Lợi 1	0,09		0,09	Vĩnh Lợi	
18	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Lợi 2	0,08		0,08	Vĩnh Lợi	
19	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Hòa Lợi 3	0,08		0,08	Vĩnh Lợi	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
20	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Tân Lợi	0,08		0,08	Tân Phú	
21	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Tân Thành	0,08		0,08	Tân Phú	
22	Điểm sinh hoạt Văn hóa – thể thao ấp Tân Thành	0,08		0,08	Tân Phú	

I. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,63 ha. Giai đoạn 2021-2030, nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí công cộng trong cộng đồng dân cư, phục vụ cho nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân trên địa bàn, huyện dự kiến quỹ đất dự trữ là 9,43 ha để bố trí công viên, cây xanh và khu công viên thuộc Quy hoạch trung tâm xã, thị trấn để đáp ứng cho nhu cầu trên. Do đó, diện tích tăng thêm 9,21 ha so với năm 2020.

Bảng 20: Danh mục các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	9,21		9,21		
1	Xây mới Công viên Vĩnh Thành	0,098		0,098	Vĩnh An	
2	Xây mới Công Viên Vĩnh Quới	0,02		0,02	Vĩnh An	
3	Công viên Đình Trùng Phú Nhuận	0,08		0,08	Vĩnh Thành	
4	Công Viên cầu Ba Dầu	0,25		0,25	Vĩnh Thành	
5	Công viên ấp Đông Bình Nhất	0,06		0,06	Vĩnh Thành	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
6	Khu công viên - cây xanh (thuộc quy hoạch chung khu đô thị Vĩnh Bình)	5,94		5,94	Thị trấn Vĩnh Bình	
7	Quy đất phát triển khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch đô thị	2,76		2,76	Huyện Châu Thành	

m. Đất ở tại nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phù hợp với điều kiện và khả năng của địa phương và nhân dân. Trong đó, chú trọng việc phát triển các cụm, tuyến dân cư nông thôn trên địa bàn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như nhà trẻ, trường học, y tế, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông nông thôn; đồng thời, tại các cụm, tuyến dân cư hiện hữu trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích đất ở tại nông thôn cần tăng thêm 167,32 ha so với năm 2020.

Bảng 21: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng					
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành)	10,57	6,53	4,04	Bình Hòa	
2	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng (Công ty cổ phần Đầu tư HTG) [ONT 4,30 ha]	8,47		8,47	Cần Đăng	
3	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2 (Công ty cổ phần Đầu tư HTG) [ONT 3,49 ha]	6,534		6,534	Cần Đăng	
4	Khu dân cư Cần Đăng mở rộng giai đoạn 3	6,35		6,35	Cần Đăng	

**Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh	3,57		3,57	Hòa Bình Thạnh	
6	Khu dân cư Thương mại – hành chính Vĩnh Hanh (phía sau UBND xã Vĩnh Hanh)	10,00		10,00	Vĩnh Hanh	
7	Khu dân cư Mương Miếu mở rộng	7,80		7,80	Vĩnh Hanh	
8	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	2,20		2,20	Vĩnh Hanh	
9	Khu dân cư Thương mại – hành chính Vĩnh An (phía sau UBND xã Vĩnh An)	3,00		3,00	Vĩnh An	
10	Khu dân cư xã Vĩnh Lợi (xây mới)	10,00		10,00	Vĩnh Lợi	
11	Mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Bình Hòa	7,00		7,00	Bình Hòa	
12	Khu đô thị Bình Hòa phía Nam Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 1+ Phú Hòa 2	22,00		22,00	Bình Hòa	
13	Khu dân cư nhà ở thương mại tại xã Bình Hòa	1,45		1,45	Bình Hòa	
14	Nhà thiết chế công nhân	3,00		3,00	Bình Hòa	
15	Khu dân cư Bình Hòa	0,68		0,68	Bình Hòa	
16	Khu trung tâm Thương mại – dân cư Phú Thịnh	3,85		3,85	Bình Hòa	
17	Mở rộng cụm dân cư kênh Sáu Miên	0,24		0,24	Vĩnh Thành	
18	Cụm dân cư Trung Thành	2,00		2,00	Vĩnh Thành	
19	Mở rộng cụm dân cư Tân Thành	1,00		1,00	Vĩnh Thành	
20	Cụm dân cư Chung Xây, ấp Đông Phú 1	3,00		3,00	Vĩnh Thành	
21	Mở rộng cụm dân cư Đông Bình Nhất	1,00		1,00	Vĩnh Thành	
22	Mở rộng Khu dân cư - Chợ Thạnh Hòa Trung tâm xã Bình Thạnh	2,80		2,80	Bình Thạnh	
23	Khu dân cư xã An Hòa	3,60		3,60	An Hòa	
24	Cụm dân cư và chợ kênh Quýt	5,00		5,00	An Hòa	
25	Xây mới Cụm Dân Cư số 8	2,80		2,80	Vĩnh An	
26	Xây mới Cụm Dân Cư số 10	6,00		6,00	Vĩnh An	
27	Tuyển dân cư kênh 8 bờ Đông	5,721		5,721	Vĩnh An	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
28	Tuyển dân cư kênh 8 bờ Tây	6,519		6,519	Vĩnh An	
29	Khu trung tâm xã Vĩnh Nhuận – đầu giá mở rộng khu dân cư Trung tâm xã	10,69		10,69	Vĩnh Nhuận	
30	Mở rộng cụm dân cư vượt lũ xã Cần Đăng	3,00		3,00	Cần Đăng	
31	Nâng cấp mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Tân Phú	4,20		4,20	Tân Phú	
32	Cụm dân cư - Chợ Trung tâm xã Hòa Bình Thạnh	5,00		5,00	Hòa Bình Thạnh	
33	Quỹ đất dành cho hộ gia đình cá nhân tự chuyển mục đích các tuyến đường giao thông sang đất ở tại nông thôn	13,55		13,55	Các xã	

n. Đất ở tại đô thị

Đẩy mạnh việc phát triển đô thị trung tâm huyện theo đúng kế hoạch đề ra. Trong đó, ưu tiên phát triển các tuyến dân cư hiện hữu đảm bảo tính hài hòa về kinh tế, thẩm mỹ gắn kết với các yếu tố lịch sử, văn hóa và môi trường sinh thái; khuyến khích nhân dân trong khu vực đô thị (dự kiến) đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu và không gian vui chơi, giải trí theo hướng hiện đại. Do đó, huyện dự kiến quỹ đất khoảng 67,44 ha để phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị và chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng nhà ở, hoặc nhà ở kết hợp kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Bảng 22: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	67,22		67,22		
1	Khu đô thị thị trấn An Châu 1 (Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn)	4,62		4,62	Thị trấn An Châu	
2	Khu đô thị thị trấn An Châu 2 (Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn) [ODT 3,10 ha]	7,254		7,254	Thị trấn An Châu	
3	Khu dân cư Đất Thành (Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành)	1,96		1,96	Thị trấn An Châu	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Thị trấn An Châu [ODT 2,90 ha]	9,69		9,69	Thị trấn An Châu	
5	Khu tái định cư tạo quỹ đất xây dựng phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng	1,02		1,02	Thị trấn An Châu	
6	Khu dân cư – chợ Xếp Bà Lý	5,00		5,00	Thị trấn An Châu	
7	Nhà ở xã Hội địa bàn thị trấn An Châu 1	9,00		9,00	Thị trấn An Châu	
8	Khu dân cư đô thị HTG	25,27		25,27	Thị trấn An Châu	
9	Khu dân cư Minh Khoa Home An Châu	1,49		1,49	Thị trấn An Châu	
10	Quỹ đất dành cho hộ gia đình cá nhân tự chuyển mục đích các tuyến đường giao thông chuyên sang đất ở tại đô thị	12,86		12,86	Thị trấn An Châu, Thị trấn Vĩnh Bình	

o. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tăng cường công tác cải cách hành chính, tập trung đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính trực thuộc huyện còn lại chưa đảm bảo về cơ sở vật chất làm việc, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan hoàn thành nhiệm vụ được giao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng phục vụ nhân dân.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cần tăng thêm 22,89 ha so với năm 2020.

Bảng 23: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng cộng	23,26	0,42	22,84		
1	Khu hành chính xã Bình Hòa	1,22		1,22	Bình Hòa	
2	Khu hành chính huyện Châu Thành	5,02		5,02	Thị trấn An Châu	
3	Xây mới Trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Bình + SLMB	1,47		1,47	Vĩnh Bình	

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Hòa Bình Thạnh (ấp Hòa Hưng)	3,00		3,00	Hòa Bình Thạnh	
5	Mở rộng Trụ sở UBND xã Tân Phú	1,02	0,42	0,60	Tân Phú	
6	Khu hành chính xã Vĩnh Lợi	0,40		0,40	Vĩnh Lợi	
7	Xây mới Trụ sở UBND xã Cần Đăng	1,00		1,00	Cần Đăng	
8	Trung tâm hành chính thị trấn An Châu	1,29		1,29	Thị trấn An Châu	
9	Quỹ đất xây dựng mới Khu hành chính xã An Hòa	5,00		5,00	An Hòa	
10	Ban chỉ huy quận sự xã Tân Phú	0,17		0,17	Tân Phú	
11	Ban chỉ huy quân sự	0,10		0,10	Vĩnh An	
12	Trụ sở Ban chỉ huy Quận sự	0,35		0,35	An Hòa	
13	Quỹ đất dự trữ theo QH cấp tỉnh phân bổ	3,22		3,22	Huyện Châu Thành	

p. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, tăng cường cải cách hành chính; phân biệt và tách quản lý hành chính Nhà nước với dịch vụ công, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công trên nhiều lĩnh vực quan trọng. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới huyện chưa có định hướng xây dựng mới các công trình của tổ chức sự nghiệp. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, diện tích là 5,34 ha. Giai đoạn 2021-2030, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng trong cộng đồng dân cư, phục vụ cho nhu cầu tinh thần của nhân dân trên địa bàn. Tuy nhiên, huyện chưa có định hướng xây dựng thêm các công trình tín ngưỡng mới trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Do đó, trong giai đoạn 2021 – 2030, huyện sẽ không có đất chưa sử dụng.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 24: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030
huyện Châu Thành**

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.273,06	29.627,00	-296,45	29.330,55	-942,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.237,79	26.231,00		26.231,00	-2.006,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.237,79</i>	<i>26.231,00</i>		<i>26.231,00</i>	<i>-2.006,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	394,84		1.391,19	1.391,19	996,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.140,68	625,00		625,00	-515,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,11		840,72	840,72	388,61
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,64		242,64	242,64	195,00
2	Đất phi nông	PNN	5.156,61	5.802,00	297,12	6.099,12	942,51

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	nghiệp						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84	22,00		22,00	18,16
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	17,00		17,00	11,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	264,00		264,00	128,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		105,00		105,00	105,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,08	76,00		76,00	70,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,53	132,00		132,00	49,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14		40,14	40,14	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.520,24	2.840,02	181,94	3.021,96	501,72
	Đất giao thông	DGT	923,88	1.116,00	169,28	1.285,28	361,40
	Đất thủy lợi	DTL	1.442,47	1.443,00		1.443,00	0,53
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,40	3,00	0,52	3,52	2,12
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,79	12,00		12,00	3,21
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,73	84,00		84,00	27,27
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	1,00	12,14	13,14	4,60

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,16	4,00		4,00	3,84
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	6,00		6,00	2,42
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		11,00		11,00	11,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,66	81,00		81,00	61,34
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	19,00		19,00	0,40
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,17	39,00		39,00	9,83
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
	Đất chợ	DCH	7,26		21,02	21,02	13,76
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			1,77	1,77	1,77
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,08		10,29	10,29	9,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.013,67	1.064,00	115,19	1.179,19	165,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	234,78	302,00		302,00	67,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,11	41,00		41,00	22,89

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17		0,17	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,50		5,50	5,50	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.089,86		881,11	881,11	-208,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực
3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”.

1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của các dự án vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 cấp huyện.

Bảng 25: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2021 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất nông nghiệp	29086,17	29.767,59	-681,36
-	Đất trồng lúa	27654,28	27.769,76	-115,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	27.654,28	27.769,76	-115,48
-	Đất trồng cây hàng năm khác	103,83	393,65	-289,82
-	Đất trồng cây lâu năm	882,21	1.106,00	-223,79
-	Đất rừng phòng hộ			
-	Đất rừng đặc dụng			
-	Đất rừng sản xuất			
-	Đất nuôi trồng thủy sản	408,02	456,50	-48,47

Báo cáo thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Đất nông nghiệp khác	37,83	41,68	-3,85
2	Đất phi nông nghiệp	5.786,83	5.105,46	681,37
-	Đất quốc phòng	5,29	3,84	1,44
-	Đất an ninh	6,61	5,81	0,80
-	Đất khu công nghiệp	232,00	166,20	65,80
-	Đất cụm công nghiệp	30,00		30,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	26,02	4,57	21,45
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	128,00	82,55	45,45
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
-	Đất phát triển hạ tầng	2.853,07	2.402,31	450,76
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa			
-	Đất danh lam thắng cảnh			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,22	16,08	9,14
-	Đất ở tại nông thôn	1.174,55	1.117,08	57,47
-	Đất ở tại đô thị	143,86	122,17	21,68
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,25	18,10	10,15
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,17	-0,17
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
-	Đất cơ sở tôn giáo	17,99	18,60	-0,61
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45,81	29,16	16,66
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		40,14	-40,14
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,60		5,60
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,51	0,58	-0,07
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,01	5,34	-2,33
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.061,05	1.072,77	-11,72
-	Đất có mặt nước chuyên dùng			
-	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng			